

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp cuối năm 2017

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

Báo cáo mức báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

NỘI DUNG

Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập theo cơ sở và phần hóa Công ty Sách Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	6-7
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 – 37

Vốn điều lệ của Công ty là 122.000.000.000 VND đồng (Ba trăm hai mươi hai tỷ đồng), trong đó có 12.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

- Nhiệm vụ kinh doanh của Công ty là:
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chỉ tiết: Bàn ghế sách giáo khoa, sách, vở, phòng phẩm, Bàn học, tủ đựng đồ dùng học, tranh ảnh tài lộc, đĩa CD và các đồ phẩm khác và phụ kiện khác)
 - Bán lẻ sách, báo, tạp chí và phòng phẩm trong các nhà hàng chuyên doanh
 - Xuất bản sách (Chỉ tiết: Phát hành sách)
 - Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chỉ tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh tài lộc, đĩa CD và các đồ phẩm khác và phụ kiện khác)
 - Sản xuất khác cho các đơn vị khác (Chỉ tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm)
 - Kinh doanh bán đồng hồ, đồng hồ sử dụng chất liệu đá quý, đá quý dạng hoặc đá quý (Chỉ tiết: Sản xuất và kinh doanh các đồng hồ đeo tay, đồng hồ đeo tay, đồng hồ đeo tay)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp bổ sung 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 VND đồng (Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 32.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đầu giá, sàn giao dịch bất động sản)).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Chiến	Ủy viên
Ông Trương Đức Nam	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Bùi Việt Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Hứa Thị Anh Đào	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Miễn nhiệm, Kế toán trưởng ngày 21 tháng 03 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Ông Hà Tuấn Sơn	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 295/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long tại ngày 30/06/2018, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 08 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế

toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2017 và Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

20
IG
EM
10A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.972.061.297	25.289.000.665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	120.048.073	7.134.312.385
1. Tiền	111		120.048.073	7.134.312.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.828.715.187	17.593.072.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	65.662.951.535	4.526.341.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	989.263.732	989.231.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	6.099.000.000	12.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	77.499.920	77.499.920
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	-	527.102.048
1. Hàng tồn kho	141		-	639.733.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(112.631.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.298.037	34.513.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	23.298.037	17.851.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	16.661.833
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.677.254.909	299.666.287.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		-	3.889.765.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	-	3.889.765.519
- Nguyên giá	222		1.444.105.097	6.215.264.087
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.444.105.097)	(2.325.498.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225	V.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	V.12	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231	V.13	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	V.14	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	309.677.254.909	295.776.521.675
1. Đầu tư vào công ty con	251		284.122.248.833	307.793.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.800.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.244.993.924)	(12.017.228.325)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.649.316.206	324.955.287.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.203.068.798	13.577.844.611
I. Nợ ngắn hạn	310		53.203.068.798	13.577.844.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	45.334.431.174	186.401.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.376.411.100	1.376.411.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.312.229.580	14.589.230
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.088.256	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	25.908.688	442.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.150.000.000	12.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329.446.247.408	311.377.443.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	329.446.247.408	311.377.443.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.478.121.871	(11.590.682.289)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.590.682.289)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.068.804.160	(11.590.682.289)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.649.316.206	324.955.287.859

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu

Đông Giám đốc



Bùi Việt Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

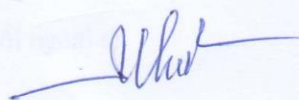
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	178.847.083.607	16.845.568.347
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		178.847.083.607	16.845.568.347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	161.477.562.955	15.942.466.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.369.520.652	903.101.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.468.030.304	170.309.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.707.503.736	181.353.323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		479.738.137	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.120.500	552.377.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	444.420.037	306.397.763
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.677.506.683	33.282.880
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10.827.945	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.827.945	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.688.334.628	33.282.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.619.530.468	6.656.600
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.068.804.160	26.626.280

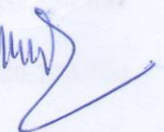
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mơ

Đỗ Thị Thu

Bùi Việt Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6 tháng đầu năm

6 tháng đầu năm

CHỈ TIÊU

Thuyết

minh

6 tháng đầu năm

2018

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

19.688.334.628

33.282.880

2. Điều chỉnh cho các khoản

(2.862.329.889)

41.839.553

+ Khấu hao tài sản cố định

10.827.945

49.402.500

+ Các khoản dự phòng

9.115.134.333

- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư

(12.468.030.304)

(7.562.947)

+ Chi phí lãi vay

479.738.137

3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh

16.826.004.739

75.122.433

trước thay đổi vốn lưu động

- (Tăng)/giảm các khoản phải thu

(61.136.642.388)

(1.897.726.227)

- (Tăng)/giảm hàng tồn kho

(639.733.314)

(2.342.845.406)

- Tăng/(giảm) các khoản phải trả

59.521.198.296

2.111.821.036

(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)

- (Tăng)/giảm chi phí trả trước

(5.446.437)

- Tiền lãi vay đã trả

(479.738.137)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

(19.937.375)

(12.553.548)

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

80.617.188

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

(245.983.100)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

14.065.705.384

(2.231.547.624)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác

. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và

sản dài hạn khác

. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác

. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ

5.901.000.000

đơn vị khác

. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(50.599.000.000)

(157.508.000.000)

. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

32.000.000.000

7.562.947

. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

468.030.304

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

(12.229.969.696)

(157.500.437.053)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

158.000.000.000

. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

3.150.000.000

. Tiền chi trả nợ gốc vay

(12.000.000.000)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

(8.850.000.000)

158.000.000.000

Lưu chuyển tiền thuần trong năm

(7.014.264.312)

(1.731.984.677)

Tiền và tương đương tiền đầu năm

7.134.312.385

2.752.254.881

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

120.048.073

1.020.270.204

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **GIỮA NIÊN ĐỘ** **6 tháng đầu năm 2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp bổ sung 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 VND đồng (Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 32.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản)).

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị Quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/1/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh.

Trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Công ty có phát sinh các giao dịch thương mại lớn (kinh doanh thép, vật liệu điện) dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Nhật ký chung trên máy vi tính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi một số điều thông tư 45, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

5. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất

tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 100 %.

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	114.915.793		6.443.310.035	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.132.280		691.002.350	
+ Tiền gửi VND	5.132.280		691.002.350	
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-		-	
Cộng	120.048.073		7.134.312.385	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
	Dự phòng		Dự phòng	
a. Ngắn hạn	65.662.951.535		4.526.341.179	
- Công ty CP cảng đạm Ninh Bình	10.146.199.518			
- Công ty CP thương mại và Đầu tư EIG	38.999.831.816			
- Công ty TNHH Thương mại Hà Vĩnh	15.259.223.011			
- Ông Trần Huy Cường	20.000.000		339.818.033	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	13.546.256		413.546.256	
- Tổ Mầm non giáo dục Trực Ninh	32.954.710		490.375.041	
- Tổ Tiểu học Phòng giáo dục TP Nam Định			515.501.200	
- Tổ Tiểu học Phòng giáo dục Nam Trực			504.110.550	
- Các đối tượng công nợ khác	1.191.196.224		2.262.990.099	
b. Dài hạn				
Cộng	65.662.951.535	-	4.526.341.179	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	989.263.732	-	989.231.700	-
- Các đối tượng khác	981.687.700	-	981.687.700	-
	7.576.032	-	7.544.000	-
Cộng	989.263.732	-	989.231.700	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
- Ông Lê Hồng Long	6.099.000.000	-	12.000.000.000	-
Cộng	6.099.000.000	-	12.000.000.000	-

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HDV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 5 tháng 5 ngày. Hợp đồng này đến hạn ngày 14/6/2018, gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 1406/2018/PLGHHD/STL-LHL ngày 14/06/2018

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
- Dư nợ BHXH	77.499.920	-	77.499.920	-
- Dư nợ BHYT	-	-	-	-
- Dư nợ BHTN	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dư nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	77.499.920	-	77.499.920	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
b. Dài hạn				
Cộng	77.499.920	-	77.499.920	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	-	-	639.733.314	(112.631.266)
Cộng	-	-	639.733.314	(112.631.266)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:) VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.974.932.590		687.247.857	553.083.640	6.215.264.087
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Số giảm trong kỳ	4.771.158.990				4.771.158.990
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác	4.771.158.990				4.771.158.990
Số dư cuối kỳ	203.773.600		687.247.857	553.083.640	1.444.105.097
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.085.167.071		687.247.857	553.083.640	2.325.498.568
Số tăng trong kỳ	10.827.945				10.827.945
- Khấu hao trong kỳ	10.827.945				10.827.945
Số giảm trong kỳ	892.221.416				892.221.416
- TL, nhượng bán					
- Giảm khác	892.221.416				892.221.416
Số dư cuối kỳ	203.773.600		687.247.857	553.083.640	1.444.105.097
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.889.765.519				3.889.765.519
Tại ngày cuối kỳ					

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018 là: 1.444.105.097 VND

Đóng góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
vào công ty con						
Tư TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	284.122.248.833	21.244.993.924	262.877.254.909	307.793.750.000	12.017.228.325	295.776.521.675
Tư TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	175.798.750.000	21.244.993.924	175.798.750.000	207.798.750.000		207.798.750.000
Tư CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	99.995.000.000		78.750.006.076	99.995.000.000	12.017.228.325	87.977.771.675
	8.328.498.833		8.328.498.833			
	284.122.248.833	21.244.993.924	262.877.254.909	307.793.750.000	12.017.228.325	295.776.521.675
và Công ty liên doanh, liên kết						
Tư CP Thời trang Clothstrack	34.800.000.000	-	34.800.000.000	-	-	-
	34.800.000.000		34.800.000.000			0
góp vốn vào Công ty khác						
Tư TNHH Thời trang & May mặc Demoda	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-	-
	12.000.000.000		12.000.000.000			
	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	Hà Nội	84,592%	84,592%	Cho thuê văn phòng và bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	Hà Nội	99,995%	99,995%	Vận chuyển đất đá, thương mại
- Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Nam định	Nam Định	99,880%	99,880%	Kinh doanh sách giáo khoa

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP thời trang Clothstrack	TP Hồ Chí Minh	37,000%	37,000%	Kinh doanh thời trang

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thời trang và May mặc Demoda	TP Hồ Chí Minh	19,355%	19,355%	Kinh doanh thời trang và may mặc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	23.298.037	17.851.600
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	23.298.037	17.851.600
Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn	-	-
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		
Cộng	23.298.037	17.851.600

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	45.334.431.174	45.334.431.174	186.401.904	186.401.904
- Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	7.316.305.481	7.316.305.481		-
- Công ty CP đầu tư Everland	17.952.263.709	17.952.263.709		-
- Công ty CP Hưng Thịnh Phát Việt Nam	20.030.977.740	20.030.977.740		-
- Nhà sách Minh Đức		-	97.067.660	97.067.660
- Công ty CP chứng khoán Smart Invest		-	82.500.000	82.500.000
- Các đối tượng công nợ khác	34.884.244	34.884.244	6.834.244	6.834.244
Cộng	45.334.431.174	45.334.431.174	186.401.904	186.401.904

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKC Việt Nam	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100
Cộng	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100

Khoản người mua trả tiền trước là khoản Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKD Việt Nam chuyển tiền cho Công ty theo Hợp đồng đồng nguyên tắc mua bán than năm 2017 số 0609/2017/NABECO-NKC được ký ngày 6/9/2017.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế GTGT khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	11.588.563	17.884.708.367	11.588.563	16.172.071.880	1.712.636.487
Thuế tiêu thụ đặc biệt					
Thuế xuất, nhập khẩu					
Thuế TNDN		1.619.530.468	19.937.375		1.599.593.093
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.667		3.000.667		-
Thuế tài nguyên					
Thuế nhà đất, tiền		27.746.000	27.746.000		
Thuế bảo vệ môi trường					
Thuế khác		3.000.000	3.000.000		
Cộng	14.589.230	19.534.984.835	65.272.605	16.172.071.880	3.312.229.580

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp					-
Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
Thuế xuất, nhập khẩu					-
Thuế TNDN	16.661.833		16.661.833		-
Thuế thu nhập cá nhân					-
Thuế tài nguyên					-
Thuế nhà đất, tiền					-
Thuế bảo vệ môi trường					-
Thuế khác					-
Phí, lệ phí và các					-
Cộng	16.661.833		16.661.833		-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

25.908.688

442.377

-
1.244.157

-
442.377

-
386.515
1.517.376

-
-
-

-
-

-
-

25.908.688

442.377

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Dự Có tài khoản phải thu khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vay Ngân hàng	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vay cá nhân								
+ Ông Bùi Việt Dũng	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000				
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 44)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
Cộng	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	323.000.000.000	165.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		158.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	323.000.000.000	323.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.300.000	32.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ Cổ phiếu phổ thông	81.000	81.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.219.000	32.219.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
Cộng	291.971.737	291.971.737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng doanh thu	178.847.083.607	16.845.568.347
Doanh thu bán hàng hóa	162.094.436.981	16.845.568.347
Doanh thu dịch vụ	16.752.646.626	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	178.847.083.607	16.845.568.347

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	147.410.178.535	15.942.466.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.180.015.686	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.631.266)	-
Cộng	161.477.562.955	15.942.466.435

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	468.030.304	7.562.947
Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	12.000.000.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	162.746.594
Cộng	12.468.030.304	170.309.541

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	479.738.137	-
Chiết khấu thanh toán,	-	181.353.323
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	9.227.765.599	-
Cộng	9.707.503.736	181.353.323

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.649.017	
- Chi phí nhân công	266.761.548	435.495.503
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.827.945	49.402.500
- Thuế, phí, lệ phí	30.746.000	31.746.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.797.698	255.842.565
- Chi phí khác bằng tiền	86.758.329	86.288.682
Cộng	452.540.537	858.775.250

b. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nhân công		390.575.311
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.113.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		86.096.665
- Chi phí khác bằng tiền	8.120.500	73.591.875
Cộng	8.120.500	552.377.487

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	11.649.017	
- Chi phí nhân công	266.761.548	44.920.192
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.827.945	47.288.864
- Thuế, phí, lệ phí	30.746.000	31.746.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.797.698	169.745.900
- Chi phí khác bằng tiền	78.637.829	12.696.807
Cộng	444.420.037	306.397.763

6. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Các khoản khác	10.827.945	
Cộng	10.827.945	-

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Đị phòng	Giá gốc	Đị phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.048.071		7.154.312.383	
Phải đòi khách hàng	65.770.451.455		4.600.841.099	
Chi phí trả trước				
Các khoản chờ xử lý	6.099.000.000		12.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	13.000.000.000			
Cộng	194.917.521.526		23.755.153.482	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.619.530.468	6.656.600
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.619.530.468	6.656.600

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	19.688.334.628	33.282.880
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.590.682.289)	-
- Bù lỗ năm trước	(11.590.682.289)	-
Lợi nhuận chịu thuế	8.097.652.339	33.282.880
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.619.530.468	6.656.600
Chi phí thuế TNDN bị truy thu	-	-
Thuế TNDN phải nộp	1.619.530.468	6.656.600

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÁC GIAO DỊCH BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/QĐ-HĐQT ngày 9/2/2018 về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định: Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần sách và Thiết bị Giáo dục số tiền là 9.990.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ góp vốn là 99,99%). Trong đó, số vốn góp bằng tài sản là: 4.529.498.833 đồng. (Tài sản cố định: 3.889.765.519 đồng; Hàng tồn kho: 639.733.314 đồng).

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.048.073	-	7.134.312.385	-
Phải thu khách hàng,	65.740.451.455	-	4.603.841.099	-
phải thu khác	-	-	-	-
Các khoản cho vay	6.099.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	12.000.000.000	-	-	-
Cộng	83.959.499.528	-	23.738.153.484	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	3.150.000.000	12.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	45.360.339.862	186.844.281
Chi phí phải trả		
Cộng	48.510.339.862	12.186.844.281

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.048.073			120.048.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.740.451.455	-		65.740.451.455
Cộng	71.959.499.528	-	-	71.959.499.528
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.134.312.385			7.134.312.385
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.603.841.099	-		4.603.841.099
Cộng	23.738.153.484	-	-	23.738.153.484

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	3.150.000.000			3.150.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	45.360.339.862	-		45.360.339.862
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	48.510.339.862	-	-	48.510.339.862
Số đầu năm				
Vay và nợ	12.000.000.000			12.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	186.844.281	-		186.844.281
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	12.186.844.281	-	-	12.186.844.281

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	178.847.083.607	178.847.083.607
Tổng doanh thu thuần	178.847.083.607	178.847.083.607
Chi phí bộ phận	161.477.562.955	161.477.562.955
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.369.520.652	17.369.520.652
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		452.540.537
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		16.916.980.115
Doanh thu hoạt động tài chính		12.468.030.304
Chi phí tài chính		9.707.503.736
Thu nhập khác		10.827.945
Chi phí khác		-
Thuế TNDN hiện hành		1.619.530.468
Lợi nhuận sau thuế		18.068.804.160
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17.095.454
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		22.476.962

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Phải trả gốc vay			
Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc	3.150.000.000	
Vốn góp		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Tiền vay nhận được			
Ông Bùi Việt Dũng		3.150.000.000	
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		86.497.500	38.257.290

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	DVT	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	80,93%	25,69%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	19,07%	74,31%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13,90%	73,92%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	86,10%	26,08%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	7,19	1,35
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,37	1,86
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,53
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	10,29%	0,20%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	9,44%	0,16%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,15%	0,01%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,72%	0,01%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	5,48%	0,01%

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc




Bùi Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 1

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn năm trước	165.000.000,000	266.203.333	291.971.737	(437.449,533)	326.859.161	165.447.584,698
- Lãi trong năm trước	158.000.000,000					158.000.000,000
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						(11.917.541,450)
- Phân phối lợi nhuận						(11.917.541,450)
- Cổ tức						-
- Giảm khác		(152.600,000)				(152.600,000)
Số dư đầu năm nay	323.000.000,000	113.603.333	291.971.737	(437.449,533)	(11.590,682,289)	311.377,443,248
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					18.068.804,160	18.068.804,160
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	323.000.000,000	113.603,333	291.971,737	(437,449,533)	6.478,121,871	329.446,247,408

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính